CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m3/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên	
Bà	Phan Thị Thiên	Thành viên	
Bà	Giao Thị Yến	Thành viên	
Ông	Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Kiểm soát

Bà	Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban	Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Bà	Ngô Hồng Hạnh	Thành viên	
Bà	Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo QĐ số 02/QĐ-HĐQT
Bà	Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT
Ông	Hồng Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo QĐ số 04/QĐ-HĐQT
Ông	Huỳnh Thiện Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-HĐQT

Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm theo QĐ số 06/QĐ-HĐQT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 0715335/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 15/03/2015.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THANH DUY	**PHẠM VĂN VINH**
Số giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-1	*Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**294.905.496.259**	**187.014.753.257**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**59.874.710.430**	**12.369.225.472**
1. Tiền	111		8.005.960.430	12.369.225.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.868.750.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**143.360.000.000**	**133.651.057.967**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.360.000.000	133.651.057.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.992.706.558**	**11.435.870.407**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.465.147.394	6.880.404.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.672.588.437	1.949.582.293
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.854.970.727	2.605.883.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**56.996.901.796**	**28.441.990.195**
1. Hàng tồn kho	141		57.645.731.084	29.090.819.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.681.177.475**	**1.116.609.216**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.681.177.475	1.116.609.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**290.225.060.470**	**288.474.710.212**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**781.604.396**	**6.294.432.330**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	2.990.334.816
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	563.005.221	573.255.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	218.599.175	2.730.842.293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**193.816.078.713**	**165.043.053.132**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	193.649.462.232	164.772.208.688
- Nguyên giá	*222*		*380.290.034.280*	*329.851.401.544*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(186.640.572.048)*	*(165.079.192.856)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	166.616.481	270.844.444
- Nguyên giá	*228*		*588.250.000*	*538.250.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(421.633.519)*	*(267.405.556)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**21.693.427.151**	**40.795.020.779**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.693.427.151	40.795.020.779
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**71.525.134.800**	**73.641.134.800**
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.116.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.408.815.410**	**2.701.069.171**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.408.815.410	2.701.069.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**585.130.556.729**	**475.489.463.469**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**291.625.248.039**	**222.554.893.538**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.567.982.578**	**50.846.778.725**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	3.780.508.809	6.956.785.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	619.216.511	1.623.185.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.855.025.697	1.167.341.352
4. Phải trả người lao động	314		6.219.273.459	1.360.333.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.663.122.669	2.613.760.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	79.965.056.959	353.862.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	3.103.650.000	20.493.970.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.847.075.000	4.866.842.544
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		515.053.474	11.410.696.197
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**185.057.265.461**	**171.708.114.813**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	-	479.882.627
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	185.057.265.461	168.228.232.186
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	3.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**293.505.308.690**	**252.934.569.931**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**293.505.308.690**	**252.934.569.931**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	61.806.417.096
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.414.840.394
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.505.308.690	4.651.328.686
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.505.308.690	4.651.328.686
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**585.130.556.729**	**475.489.463.469**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.081.762.124	145.122.071.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	144.081.762.124	145.121.214.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	97.974.229.212	95.027.306.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**46.107.532.912**	**50.093.907.605**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.034.873.277	3.206.103.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.327.274.303	1.573.406.964
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.046.862.356*	*1.396.208.859*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.659.632.953	20.738.956.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**30.155.498.933**	**30.987.647.290**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	565.890.567	203.306.160
12. Chi phí khác	32	VI.9	567.984.201	359.741.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.093.634)**	**(156.435.753)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.153.405.299**	**30.831.211.537**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.401.849.613	6.115.076.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**24.751.555.686**	**24.716.134.649**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.063.348.046	165.531.951.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(115.319.386.091)	(49.309.293.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.585.775.627)	(35.534.945.986)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.046.862.356)	(1.863.666.964)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.660.000.000)	(5.611.815.561)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.734.779.378	26.974.449.311
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(80.853.848.790)	(24.010.971.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(55.667.745.440)**	**76.175.707.041**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.850.852.587)	(5.033.017.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	120.092.853
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185.755.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		227.914.807.967	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(136.350.669.356)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	118.556.612.937
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.311.355.370	161.054.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**22.620.310.750**	**(22.545.926.952)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		100.938.016.245	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		52.241.764.846	37.277.784.101
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.632.085.401)	(86.331.820.520)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**80.547.695.690**	**(49.054.036.419)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**47.500.261.000**	**4.575.743.670**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**12.369.225.472**	**7.793.481.802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.223.958	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**59.874.710.430**	**12.369.225.472**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,…

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m3/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 283 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 299 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	60,46%	60,46%	60,46%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	85,29%	85,29%	85,29%
Địa chỉ: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 24.307 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*06 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*06 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*03 - 10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình (ML 20/15) tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước, giai đoạn 2006 - 2010,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 về việc "Công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ" và được Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định trên cơ sở biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, được tư vấn bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Viet Nam), ngày 07/11/2014.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 22%.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	**8.005.960.430**	**12.369.225.472**
Tiền mặt	12.345.900	6.155.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.993.614.530	12.363.070.336
Các khoản tương đương tiền	**51.868.750.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	51.868.750.000	-
Cộng	**59.874.710.430**	**12.369.225.472**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 37 & 38.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.465.147.394**	-	**6.880.404.361**	-
Chi nhánh Cấp nước số 1	2.636.751.080	-	2.322.534.910	-
Phòng Quản lý đô thị Quận Ninh Kiều	56.701.000	-	957.016.440	-
Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	1.102.407.240	-	958.832.920	-
Công ty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cần Thơ	1.259.555.924	-	-	-
Công ty CP Phát Triển Kỹ Thuật Xây Dựng	320.534.195	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	-	-
Các khách hàng khác	4.416.189.286	-	2.642.020.091	-
b. Dài hạn	-	-	**2.990.334.816**	-
Công ty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	-	-	110.778.478	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cần Thơ	-	-	996.791.952	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	-	-	320.534.195	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	-	-	1.562.230.191	-
Cộng	**11.465.147.394**	-	**9.870.739.177**	-

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-	-	19.354.500	-
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	266.386.980	-	958.832.920	-
Cộng	**266.386.980**	-	**978.187.420**	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.672.588.437**	-	**1.949.582.293**	-
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	-	-	1.023.262.200	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	418.388.055	-	256.842.970	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	4.390.112.671	-	-	-
Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	630.836.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.233.251.711	-	669.477.123	-
b. Dài hạn	**563.005.221**	-	**573.255.221**	-
CN Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	-	420.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Liêm	74.012.269	-	74.012.269	-
Công ty CP TV ĐT XD Thiên Phúc	68.992.952	-	68.992.952	-
Công ty TNHH Việt Nam - Đan Mạch Vidagi	-	-	10.250.000	-
Cộng	**7.235.593.658**	-	**2.522.837.514**	-

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**12.854.970.727**	-	**2.605.883.753**	-
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	1.828.194.350	-	740.427.932	-
Trung tâm nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn TPCT	10.000.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm	5.972.672	-	-	-
Tạm ứng	94.210.970	-	167.882.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	646.142.273	-
Các đối tượng khác	926.592.735	-	1.051.431.548	-

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
(tiếp theo)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	**218.599.175**	-	**2.730.842.293**	-
Các đối tượng khác	218.599.175	-	2.730.842.293	-
Cộng	**13.073.569.902**	-	**5.336.726.046**	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	1.828.194.350	-	740.427.932	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-	-	148.000.250	-
Cộng	**1.828.194.350**	-	**888.428.182**	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.920.448.426	-	24.482.224.724	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.725.282.658	(648.829.288)	4.608.594.759	(648.829.288)
Cộng	**57.645.731.084**	**(648.829.288)**	**29.090.819.483**	**(648.829.288)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

7. **Tài sản cố định hữu hình:** Xem trang 39.

8. **Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	538.250.000	**538.250.000**
Mua trong năm	*50.000.000*	*50.000.000*
Số dư cuối năm	588.250.000	**588.250.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	267.405.556	**267.405.556**
Khấu hao trong năm	*154.227.963*	*154.227.963*
Số dư cuối năm	421.633.519	**421.633.519**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	270.844.444	**270.844.444**
Số dư cuối năm	166.616.481	**166.616.481**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.250.000 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	**21.693.427.151**	-	**40.795.020.779**	-
- Xây dựng cơ bản	21.693.427.151	-	40.795.020.779	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	12.183.701.511	-	22.575.031.659	-
Tuyến HDPE D400 Từ Nhà hàng Cửu Long -> NTMK	772.380.200	-	-	-
Lắp đặt ống D180 HDPE KV4 Nguyễn Văn Cừ nối dài	630.634.517	-	-	-
Tuyến D400 gang từ NMN Hưng Phú -> Quang Trung	826.539.366	-	87.782.840	-
Tuyến D600 Hòa Bình từ NMN CT1 đến Nguyễn Trãi	932.867.876	-	-	-
Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 1	1.249.282.550	-	-	-
Tuyến D200, 250 NMN Phong Điền	755.394.004	-	676.005.290	-
Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 2	1.254.740.987	-	-	-
Tuyến D400 HDPE đường Mậu Thân	562.951.168	-	341.083.942	-
Tuyến ống D600 đường Hòa Bình	1.453.454.956	-	12.328.648.994	-
Các công trình khác	3.745.455.887	-	9.141.510.593	-
+ Các công trình xây dựng	9.509.725.640	-	18.219.989.120	-
Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ 1	853.358.941	-	3.245.168.273	-
Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền	869.632.174	-	2.608.632.174	-
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Các công trình khác	1.166.997.134	-	5.746.451.282	-
Cộng	**21.693.427.151**	-	**40.795.020.779**	-

10. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	**2.408.815.410**	**2.701.069.171**
Chi phí bồi hoàn đất	498.077.048	597.692.456
Chi phí tái định cư	457.236.672	548.684.004
Giá trị thương hiệu	428.742.713	514.491.257
Giá trị đánh giá lại CCDC	300.191.251	360.229.495
Chi phí thuê đất An Bình	195.888.892	235.066.672
Các khoản chi phí khác	528.678.834	444.905.287
Cộng	**2.408.815.410**	**2.701.069.171**

11. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**3.780.508.809**	**3.780.508.809**	**6.956.785.935**	**6.956.785.935**
Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	40.150.405	40.150.405	3.538.222.424	3.538.222.424
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	-	-	984.010.300	984.010.300
Công ty TNHH XD Thái Bình Miền Tây	69.744.000	69.744.000	470.788.000	470.788.000
Công ty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	3.103.650.000	3.103.650.000	-	-
XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418	303.280.418	303.280.418
Các đối tượng khác	263.683.986	263.683.986	1.660.484.793	1.660.484.793
Cộng	**3.780.508.809**	**3.780.508.809**	**6.956.785.935**	**6.956.785.935**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	-	-	1.023.262.200	1.023.262.200
Cộng	**-**	**-**	**1.023.262.200**	**1.023.262.200**

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**619.216.511**	**1.623.185.200**
Ban QLDA ĐTXD Q. Ninh Kiều	-	286.532.000
Ngân sách cấp - Sửa chữa trụ chữa cháy	-	699.653.000
Công ty TNHH Chiến lược Anh Minh	-	400.000.000
Công ty CP Công Nghiệp VNI	403.965.034	-
Công ty CP Đầu Tư XD Thương Mại 279	82.940.000	-
Các khách hàng khác	132.311.477	237.000.200

12. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/12/2015	01/01/2015
b. Dài hạn	-	**479.882.627**
Đội QLCT Q. Ninh Kiều	-	1.430.000
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	-	440.000.000
Công ty TNHH MTV Hương Hồng Quân	-	3.000.000
CT Cống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ	-	35.452.627
Cộng	**619.216.511**	**2.103.067.827**
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	3.258.850	440.000.000
Cộng	**3.258.850**	**440.000.000**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	8.669.239.459	8.669.239.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	830.147.209	5.401.849.613	4.660.000.000	1.571.996.822
Thuế thu nhập cá nhân	263.117.613	866.870.770	953.599.218	176.389.165
Thuế tài nguyên	21.770.380	433.178.190	408.745.070	46.203.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	182.317.212	182.317.212	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	52.306.150	705.846.679	697.716.619	60.436.210
Cộng	**1.167.341.352**	**16.269.301.923**	**15.581.617.578**	**1.855.025.697**

14. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**7.663.122.669**	**2.613.760.719**
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	3.632.042.400	490.261.405
Trích trước chi phí thi công các công trình	2.098.080.269	2.033.499.314
Chi phí sữa chữa văn phòng Công ty	1.893.000.000	-
Trích trước khác	40.000.000	90.000.000
Cộng	**7.663.122.669**	**2.613.760.719**

15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**79.965.056.959**	**353.862.874**
Kinh phí công đoàn	18.536.850	46.968.275
Các khoản bảo hiểm	-	33.297.416
Phải trả về cổ phần hóa	79.776.079.948	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.440.161	273.597.183
b. Dài hạn	**185.057.265.461**	**168.228.232.186**
Phí xử lý nước thải	133.987.705.409	122.927.747.969
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	44.062.296.178	35.746.312.849
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.007.263.874	9.554.171.368
Cộng	**265.022.322.420**	**168.582.095.060**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**3.103.650.000**	**3.103.650.000**	**20.493.970.555**	**20.493.970.555**
Vay ngân hàng	3.103.650.000	3.103.650.000	20.493.970.555	20.493.970.555
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	-	-	8.120.612.285	8.120.612.285
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	3.103.650.000	3.103.650.000	5.886.910.404	5.886.910.404
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL- CN Cần Thơ	-	-	6.486.447.866	6.486.447.866
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Vay ngân hàng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**3.103.650.000**	**3.103.650.000**	**23.493.970.555**	**23.493.970.555**

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) *Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 212/VCB-CT, ngày 12/08/2015. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	2.847.075.000	4.866.842.544
Cộng	**2.847.075.000**	**4.866.842.544**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 40.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.061.983.755
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	-
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**179.061.983.755**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**280.000.000.000**	**179.061.983.755**
Vốn góp đầu năm	*179.061.983.755*	*136.158.221.209*
Vốn góp tăng trong năm	*100.938.016.245*	*42.903.762.546*
+ Tăng do đánh giá lại	-	*42.903.762.546*
+ Tăng do góp vốn	*100.938.016.245*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*280.000.000.000*	*179.061.983.755*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2015**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Quỹ đầu tư phát triển	-	7.414.840.394
Cộng	**-**	**7.414.840.394**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
EUR	113.149,51		113.148,99	
Cộng	**113.149,51**	-	**113.148,99**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất nước	115.829.740.621	108.956.545.966
Doanh thu lắp đặt	3.684.710.393	3.185.692.085
Doanh thu chuyển nhượng	1.622.428.575	1.698.229.648
Doanh thu công trình xây dựng	7.992.323.642	15.960.851.050
Doanh thu thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	**144.081.762.124**	**145.122.071.701**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	1.349.256.565	279.069.500
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	577.798.985	231.490.000
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	137.370.000	1.188.463.445
Cộng	**2.064.425.550**	**1.699.022.945**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Hàng bán bị trả lại	-	857.528
Cộng	-	**857.528**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Doanh thu thuần sản xuất nước	115.829.740.621	108.955.688.438
Doanh thu thuần lắp đặt	3.684.710.393	3.185.692.085
Doanh thu thuần chuyển nhượng	1.622.428.575	1.698.229.648
Doanh thu thuần công trình xây dựng	7.992.323.642	15.960.851.050
Doanh thu thuần thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	**144.081.762.124**	**145.121.214.173**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Giá vốn sản xuất nước	68.162.259.186	64.450.585.029
Giá vốn lắp đặt	8.471.508.168	2.681.195.768
Giá vốn chuyển nhượng	1.556.649.243	1.649.040.582
Giá vốn công trình xây dựng	8.248.796.733	14.597.898.629
Giá vốn thoát nước	11.535.015.882	10.999.757.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	648.829.288
Cộng	**97.974.229.212**	**95.027.306.568**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.967.393	165.777.577
Đ/c giảm lãi tiền gửi bảo hành ghi nhận từ những năm trước	-	(197.105.109)
Lãi chậm thanh toán	576.726.558	-
Chênh lệch tỷ giá	5.223.958	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.242.955.368	3.237.431.058
Cộng	**8.034.873.277**	**3.206.103.526**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lãi tiền vay	1.046.862.356	1.396.208.859
Dự phòng đầu tư tài chính	2.116.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	164.411.947	177.198.105
Cộng	**3.327.274.303**	**1.573.406.964**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13.148.585.560	12.587.489.929
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	710.199.060	958.931.315
Chi phí vật liệu văn phòng	832.219.669	269.940.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.085.358	746.039.930
Thuế, phí, lệ phí	653.791.402	688.168.579
Chi phí lập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.184.194	732.422.925
Chi phí bằng tiền khác	4.316.567.710	4.755.963.723
Cộng	**20.659.632.953**	**20.738.956.877**

8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý CCDC,...	1.000.000	2.727.273
Thu tiền điện câu đuôi	24.053.135	-
Phân tích mẫu nước	79.125.524	107.075.327
Cho thuê vị trí quảng cáo	363.636.364	-
Thu nhập khác	98.075.544	93.503.560
Cộng	**565.890.567**	**203.306.160**

9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý CCDC,...	2.200.000	41.993.917
Chi phí hỗ trợ công tác	290.800.000	173.973.558
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	254.700.000	50.050.000
Chi phí phúng điếu	14.900.000	12.200.000
Chi phí khác	5.384.201	81.524.438
Cộng	**567.984.201**	**359.741.913**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.552.114.449
Chi phí nhân công	36.468.423.128
Chi phí sản xuất chung	32.857.911.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.762.465.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.055.602.923
Chi phí khác bằng tiền	7.059.782.741
Cộng	**110.756.300.169**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.153.405.299**	**30.831.211.537**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(5.599.543.421)**	**(3.035.407.500)**
Các khoản điều chỉnh tăng	643.411.947	202.023.558
+ Chi phí không hợp lý	*643.411.947*	*202.023.558*
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.242.955.368)	(3.237.431.058)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(6.242.955.368)*	*(3.237.431.058)*

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Năm 2015	Năm 2014
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	24.553.861.878	27.795.804.037
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.401.849.613	6.115.076.888
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.401.849.613	6.115.076.888

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	3.103.650.000	-	-	3.103.650.000
Phải trả người bán	3.780.508.809	-	-	3.780.508.809
Chi phí phải trả	7.663.122.669	-	-	7.663.122.669
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	170.440.161	7.007.263.874	-	7.177.704.035
	14.717.721.639	**7.007.263.874**	-	**21.724.985.513**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	20.493.970.555	3.000.000.000	-	23.493.970.555
Phải trả người bán	6.956.785.935	-	-	6.956.785.935
Chi phí phải trả	2.613.760.719	-	-	2.613.760.719
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	273.597.183	9.554.171.368	-	9.827.768.551
	30.338.114.392	**12.554.171.368**	-	**42.892.285.760**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

13. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	52.241.764.846	37.277.784.101
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	72.632.085.401	86.331.820.520

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	Công ty con	Bán hàng	1.367.423.265	(3.258.850)
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.985.991.200	-
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	Công ty con	Bán hàng	603.045.985	266.386.980
		Mua hàng	1.722.664.088	
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.087.766.418	1.828.194.350
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng	154.480.000	-
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.169.197.750	-
Hội đồng quản trị và Ban Giám đ	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	2.988.000.000	(583.052.750)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.988.000.000	2.988.017.928
Cộng		**2.988.000.000**	**2.988.017.928**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Số liệu năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Đầu tư ngắn hạn"		133.651.057.967	-	(133.651.057.967)
Khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"	123	-	133.651.057.967	133.651.057.967
Khoản mục "Trả trước cho người bán"		2.522.837.514	-	(2.522.837.514)
Khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	132	-	1.949.582.293	1.949.582.293
Khoản mục "Trả trước cho người bán dài hạn"	212	-	573.255.221	573.255.221
Khoản mục "Các khoản Phải thu khác"	135	1.791.859.480	2.605.883.753	814.024.273
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	155	814.024.273	-	(814.024.273)
Khoản mục "Người mua trả tiền trước"		2.103.067.827	-	(2.103.067.827)
Khoản mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"	312	-	1.623.185.200	1.623.185.200
Khoản mục "Người mua trả tiền trước dài hạn"	332	-	479.882.627	479.882.627
Khoản mục "Phải trả người lao động"	314	1.360.333.349	6.227.175.893	4.866.842.544
Khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn"	321	4.866.842.544	-	(4.866.842.544)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	**143.360.000.000**	**143.360.000.000**	**133.651.057.967**	**133.651.057.967**
- Tiền gửi có kỳ hạn	143.360.000.000	143.360.000.000	133.651.057.967	133.651.057.967
Cộng	143.360.000.000	143.360.000.000	133.651.057.967	133.651.057.967

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**70.641.134.800**	-	**70.641.134.800**	**70.641.134.800**	-	**70.641.134.800**
(1) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	30.780.572.406	-	30.780.572.406	30.780.572.406	-	30.780.572.406
(2) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	10.260.510.000	-	10.260.510.000	10.260.510.000	-	10.260.510.000
(3) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.600.052.394	-	29.600.052.394	29.600.052.394	-	29.600.052.394
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**3.000.000.000**	**(2.116.000.000)**	**884.000.000**	-	-	-
(4) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(2.116.000.000)	884.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	**3.000.000.000**	-	**3.000.000.000**
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	**73.641.134.800**	**(2.116.000.000)**	**71.525.134.800**	**73.641.134.800**	-	**73.641.134.800**

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc là 30.780.572.406 VND, tương đương 60,46% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty đã đầu tư 30.780.572.406 VND, tương đương 60,46% vốn điều lệ (số đầu năm là 30.780.572.406 VND, tương đương 60,46% vốn điều lệ).

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn là 10.260.510.000 VND, tương đương 85,29% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty đã đầu tư 10.260.510.000 VND, tương đương 85,29% vốn điều lệ (số đầu năm là 10.260.510.000 VND, tương đương 85,29% vốn điều lệ).

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty đã đầu tư 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ (số đầu năm là 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ).

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty đã đầu tư 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 31/12/2015, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**128.986.949.380**	**47.211.739.689**	**150.459.012.921**	**3.193.699.554**	**329.851.401.544**
Mua trong năm	-	*6.260.001.750*	*151.803.909*	-	*6.411.805.659*
ĐT XDCB h.thành	*7.811.123.183*	*1.079.690.533*	*37.228.491.926*	-	*46.119.305.642*
Giảm khác	*(168.305.913)*	-	*(1.924.172.652)*	-	*(2.092.478.565)*
Số dư cuối năm	**136.629.766.650**	**54.551.431.972**	**185.915.136.104**	**3.193.699.554**	**380.290.034.280**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**68.844.135.992**	**26.427.278.133**	**67.672.540.830**	**2.135.237.901**	**165.079.192.856**
Khấu hao trong năm	*8.397.651.115*	*4.587.448.986*	*8.164.173.635*	*458.964.078*	*21.608.237.814*
Giảm khác	*(35.275.019)*	-	*(11.583.603)*	-	*(46.858.622)*
Số dư cuối năm	**77.206.512.088**	**31.014.727.119**	**75.825.130.862**	**2.594.201.979**	**186.640.572.048**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**60.142.813.388**	**20.784.461.556**	**82.786.472.091**	**1.058.461.653**	**164.772.208.688**
Số dư cuối năm	**59.423.254.562**	**23.536.704.853**	**110.090.005.242**	**599.497.575**	**193.649.462.232**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.919.820.581 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**136.158.221.209**	**21.114.520.974**	**-**	**44.775.323.356**	**8.938.925.190**	**17.723.137.818**	**228.710.128.547**
- Tăng vốn do đánh giá lại	42.903.762.546	-	61.806.417.096	-	-	-	104.710.179.642
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	24.716.134.649	24.716.134.649
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	7.414.840.394	-	(7.414.840.394)	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.649.965.569)	(12.649.965.569)
- Giảm do đánh giá lại	-	(21.114.520.974)	-	(44.775.323.356)	(8.938.925.190)	(17.723.137.818)	(92.551.907.338)
Số dư cuối năm trước	**179.061.983.755**	**-**	**61.806.417.096**	**7.414.840.394**	**-**	**4.651.328.686**	**252.934.569.931**
Số dư đầu năm nay	**179.061.983.755**	**-**	**61.806.417.096**	**7.414.840.394**	**-**	**4.651.328.686**	**252.934.569.931**
- Tăng vốn	100.938.016.245	-	-	-	-	-	100.938.016.245
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	24.751.555.686	24.751.555.686
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	3.223.874.099	-	(3.223.874.099)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.706.125.000)	(4.706.125.000)
- Chuyển số dư về phải trả cổ phần hóa	-	-	(61.806.417.096)	(10.638.714.493)	-	(7.967.576.583)	(80.412.708.172)
Số dư cuối năm nay	**280.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.505.308.690**	**293.505.308.690**

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	143.360.000.000	-	133.651.057.967	-	143.360.000.000	133.651.057.967
- Phải thu khách hàng	11.465.147.394	-	9.870.739.177	-	11.465.147.394	9.870.739.177
- Phải thu khác	1.145.191.910	-	4.522.701.773	-	1.145.191.910	4.522.701.773
- Ký quỹ, ký cược	-	-	646.142.273	-	-	646.142.273
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59.874.710.430	-	12.369.225.472	-	59.874.710.430	12.369.225.472
TỔNG CỘNG	**215.845.049.734**	-	**161.059.866.662**	-	**215.845.049.734**	**161.059.866.662**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3.103.650.000	-	23.493.970.555	-	3.103.650.000	23.493.970.555
- Phải trả người bán	3.780.508.809	-	6.956.785.935	-	3.780.508.809	6.956.785.935
- Chi phí phải trả	7.663.122.669	-	2.613.760.719	-	7.663.122.669	2.613.760.719
- Phải trả khác	7.177.704.035	-	9.827.768.551	-	7.177.704.035	9.827.768.551
TỔNG CỘNG	**21.724.985.513**	-	**42.892.285.760**	-	**21.724.985.513**	**42.892.285.760**